

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267 /NBS-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
  - Mã chứng khoán: TNB
  - Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245 – Email: [thepnhabe@nbsteel.vn](mailto:thepnhabe@nbsteel.vn)
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Xuân Phong – Phó Tổng giám đốc
  - Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: : **Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 (đã soát xét) của Công ty CP Thép Nhà Bè – VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.**
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/08/2023 tại đường dẫn: [www.nbsteel.vn](http://www.nbsteel.vn)

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 (đã soát xét)

Người được UQ công bố thông tin



**Phạm Xuân Phong**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34

UY  
C  
ICH  
AN  
HOA

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	
Ông Phạm Công Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2023
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thủy Linh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Minh Tính**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>408.399.149.924</b>	<b>252.342.892.725</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>12.806.805.906</b>	<b>13.997.494.671</b>
111	1. Tiền		12.806.805.906	13.997.494.671
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>94.820.203.062</b>	<b>72.157.361.651</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	92.300.412.976	71.482.042.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.158.359.467	387.886.255
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	361.430.619	287.433.296
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>263.321.668.937</b>	<b>151.539.747.518</b>
141	1. Hàng tồn kho		264.277.330.618	151.539.747.518
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(955.661.681)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>37.450.472.019</b>	<b>14.648.288.885</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.547.536.412	875.947.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.582.135.743	13.505.551.096
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	320.799.864	266.789.869
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>104.021.841.578</b>	<b>113.051.928.467</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>102.921.768.101</b>	<b>112.836.424.850</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	102.912.030.601	112.768.262.350
222	- Nguyên giá		345.858.034.127	346.367.482.761
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.946.003.526)	(233.599.220.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.737.500	68.162.500
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(560.262.500)	(501.837.500)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>08</b>	<b>392.725.455</b>	<b>105.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		392.725.455	105.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>707.348.022</b>	<b>110.503.617</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	707.348.022	110.503.617
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>512.420.991.502</b>	<b>365.394.821.192</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>332.435.661.172</b>	<b>186.966.182.034</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>332.435.661.172</b>	<b>185.845.271.313</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.651.105.634	30.062.091.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.580.540	10.580.540
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	705.859.045	-
314	4. Phải trả người lao động		5.232.993.436	5.920.439.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.700.007.702	2.870.893.065
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.207.850.125	2.363.904.252
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	223.429.122.050	144.476.616.128
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		480.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.142.640	140.746.240
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>1.120.910.721</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	1.120.910.721
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>179.985.330.330</b>	<b>178.428.639.158</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>179.985.330.330</b>	<b>178.428.639.158</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.454.129.339	5.897.438.167
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.897.438.167	14.282.715.396
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.556.691.172	(8.385.277.229)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>512.420.991.502</b>	<b>365.394.821.192</b>

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	730.369.225.776	1.193.572.358.485
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.471.005.795	10.169.699.501
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		726.898.219.981	1.183.402.658.984
11	4. Giá vốn hàng bán	22	694.844.889.576	1.139.570.946.606
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.053.330.405	43.831.712.378
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	834.563.712	1.261.153.121
22	7. Chi phí tài chính	24	7.838.012.140	8.211.459.315
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.656.707.622	7.255.524.831
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.809.997.145	10.546.697.823
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.033.234.418	18.462.671.582
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.206.650.414	7.872.036.779
31	11. Thu nhập khác	27	425.090.844	354.436.529
32	12. Chi phí khác	28	369.191.041	520.156
40	13. Lợi nhuận khác		55.899.803	353.916.373
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.262.550.217	8.225.953.152
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	705.859.045	1.653.554.852
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.556.691.172	6.572.398.300
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	107	454

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.262.550.217	8.225.953.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.914.656.749	9.840.277.753
03	- Các khoản dự phòng		1.435.661.681	3.111.971.476
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		548.374.479	(42.543.738)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.949.439)	(11.444.793)
06	- Chi phí lãi vay		6.656.707.622	7.255.524.831
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.768.001.309	28.379.738.681
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.696.055.467)	15.520.161.734
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(112.737.583.100)	53.636.966.536
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66.600.722.215	8.048.735.587
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.268.432.897)	(2.667.967.135)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.677.388.008)	(7.277.035.825)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(885.580.226)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.603.600)	(1.036.142.160)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(78.133.339.548)	93.718.877.192
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(287.725.455)	(2.896.638.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		43.400.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.494.894	11.444.793
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(233.830.561)	(2.885.193.389)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		774.092.871.845	1.116.937.254.325
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(696.911.050.684)	(1.199.491.230.430)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.413.337)	(76.802.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		77.176.407.824	(82.630.778.855)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.190.762.285)	8.202.904.948

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.997.494.671	7.986.643.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73.520	(154.570)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>12.806.805.906</u>	<u>16.189.394.213</u>

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.900.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 144.900.000.000 VND; tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 164 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 168 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ** 6 tháng đầu năm 2023, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, các ngân hàng siết chặt tín dụng làm cho thị trường bất động sản trong nước đóng băng khiến cho việc tiêu thụ thép trong nước giảm mạnh. Bên cạnh đó những bất ổn về chính trị trên thế giới cũng khiến cho việc xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn. Mặc dù giá nguyên liệu đầu vào 6 tháng đầu năm giảm, nhưng song song với đó là giá bán cũng giảm theo. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty làm cho doanh thu kỳ này giảm 463,2 tỷ tương ứng giảm 38,81%, kéo theo đó lãi gộp kỳ này giảm 11,78 tỷ VND tương ứng với 26,87% so với cùng kỳ. Mặc dù vậy, để đảm bảo sản xuất và tiêu thụ theo kế hoạch, Ban Tổng Giám đốc đã dự trữ một lượng phôi thép và thành phẩm cho cuối năm 2023, điều này đã làm cho giá trị hàng tồn kho tăng 112,7 tỷ tương ứng tăng 74,39%, nợ phải trả ngắn hạn tăng 146,59 tỷ tương ứng tăng 78,88% so với đầu kỳ.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

## 2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí mở bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền gas... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lãi chậm thanh toán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	49.642.594	17.630.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.757.163.312	13.979.863.938
	<u>12.806.805.906</u>	<u>13.997.494.671</u>



**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	50.564.530.065	-	26.121.185.237	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	49.242.907.433	-	26.044.185.237	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.279.211.032	-	-	-
	42.411.600	-	77.000.000	-
<b>Bên khác</b>				
- Chip Mong Group Co., Ltd	41.735.882.911	-	45.360.856.863	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phú Xuân Việt	23.641.381.477	-	27.760.784.716	-
- Sing sin Supply All Kind of Steels	7.294.686.850	-	3.257.405.800	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Khương Mai	1.784.429.737	-	2.357.867.446	-
- Các khách hàng khác	908.207.850	-	3.299.029.775	-
	8.107.176.997	-	8.685.769.126	-
	<b>92.300.412.976</b>	-	<b>71.482.042.100</b>	-

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê	1.696.160.400	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế Khoa Toàn	-	-	99.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	-	-	87.896.988	-
- Công ty TNHH Du lịch Thương mại Dịch vụ Kỳ Nghi Việt	247.500.000	-	-	-
- Đối tượng khác	214.699.067	-	989.267	-
	<b>2.158.359.467</b>	-	<b>387.886.255</b>	-

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	21.713.861	-	19.661.346	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	7.498.356	-	5.239.933	-
Tạm ứng	254.838.333	-	183.699.297	-
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	10.380.069	-	11.832.720	-
	<b>361.430.619</b>	<b>-</b>	<b>287.433.296</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Thép Miền Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000	-	18.000.000	-
	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.578.587.480	-	36.180.236.217	-
Công cụ, dụng cụ	568.700.323	-	741.259.100	-
Thành phẩm	143.974.977.071	(782.839.602)	112.917.740.404	-
Hàng gửi đi bán	16.155.065.744	(172.822.079)	1.700.511.797	-
	<b>264.277.330.618</b>	<b>(955.661.681)</b>	<b>151.539.747.518</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án bổ sung công đoạn luyện phôi thép 150.000tsp/năm <sup>(1)</sup>	392.725.455	105.000.000
	<b>392.725.455</b>	<b>105.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Theo Nghị quyết số 32/NQ-VNS ngày 11/10/2022, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã thông qua chủ trương đầu tư "Dự án sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến 350 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang trình hồ sơ nghiên cứu khả thi dự án cho Tổng công ty và đang chờ phê duyệt.

**Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

ở Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**I. SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
đầu kỳ	81.614.941.522	242.526.922.094	18.572.881.997	3.652.737.148	346.367.482.761
hàng lý, nhượng bán	-	-	(509.448.634)	-	(509.448.634)
đầu cuối kỳ	<b>81.614.941.522</b>	<b>242.526.922.094</b>	<b>18.063.433.363</b>	<b>3.652.737.148</b>	<b>345.858.034.127</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
đầu kỳ	36.790.688.470	178.596.444.253	14.566.596.473	3.645.491.215	233.599.220.411
hàng hao trong kỳ	1.999.409.376	7.323.422.142	526.154.298	7.245.933	9.856.231.749
hàng lý, nhượng bán	-	-	(509.448.634)	-	(509.448.634)
đầu cuối kỳ	<b>38.790.097.846</b>	<b>185.919.866.395</b>	<b>14.583.302.137</b>	<b>3.652.737.148</b>	<b>242.946.003.526</b>
Giá trị còn lại					
đầu kỳ	44.824.253.052	63.930.477.841	4.006.285.524	7.245.933	112.768.262.350
đầu cuối kỳ	<b>42.824.843.676</b>	<b>56.607.055.699</b>	<b>3.480.131.226</b>	<b>-</b>	<b>102.912.030.601</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71.336.389.236 VND;  
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.381.680.104 VND.

11-11-2023 10:11

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 570.000.000 VND và 560.262.500 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 58.425.000 VND.

## 11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 là 1.478.303.812 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 0 VND.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.478.303.812 VND.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 145.454.546 VND (cùng kỳ năm trước là 136.363.638 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.526.421.688	875.947.920
Chi phí thuê đất <sup>(2)</sup>	2.021.114.724	-
	<u>3.547.536.412</u>	<u>875.947.920</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	110.503.617
Chi phí mở bảo lãnh	707.348.022	-
	<u>707.348.022</u>	<u>110.503.617</u>

<sup>(2)</sup> Chi tiết xem tại thuyết minh số 19b.

**ng ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**• PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	70.400.000	70.400.000	25.835.374.400	25.835.374.400
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	-	25.060.358.400	25.060.358.400
	70.400.000	70.400.000	775.016.000	775.016.000
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	95.580.705.634	95.580.705.634	4.226.717.077	4.226.717.077
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	44.849.062.500	44.849.062.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	29.312.251.650	29.312.251.650	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	19.899.816.750	19.899.816.750	-	-
- Phải trả người bán khác	1.519.574.734	1.519.574.734	4.226.717.077	4.226.717.077
	<b>95.651.105.634</b>	<b>95.651.105.634</b>	<b>30.062.091.477</b>	<b>30.062.091.477</b>

**. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	705.859.045	-	-	705.859.045
Thuế Thu nhập cá nhân	31.630.769	-	136.012.788	190.022.783	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	53.787.671	53.787.671	85.640.764	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<b>266.789.869</b>	<b>-</b>	<b>899.659.504</b>	<b>247.810.454</b>	<b>320.799.864</b>	<b>705.859.045</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	223.767.153	244.447.539
- Trích trước chi phí tiền điện	605.287.484	8.500.000
- Chi phí tiền gas	3.004.028.265	2.502.706.337
- Chi phí phải trả khác	866.924.800	115.239.189
	<b>4.700.007.702</b>	<b>2.870.893.065</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	124.648.662	121.362.921
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.335.932	39.667.741
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	727.267.321
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về chi phí sử dụng thương hiệu (*)	303.315.972	340.706.223
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về lãi chậm thanh toán	9.099.391	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	959.596.184	1.084.900.046
	<b>2.207.850.125</b>	<b>2.363.904.252</b>

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	312.415.363	340.706.223
	<b>312.415.363</b>	<b>340.706.223</b>

(\*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2023 ngày 23/02/2023.

**g ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

6 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trạch <sup>(1)</sup>	141.039.770.300	141.039.770.300	774.742.645.885	695.192.627.770	220.589.788.415	220.589.788.415
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	85.564.169.000	85.564.169.000	549.929.333.797	533.800.000.000	101.693.502.797	101.693.502.797
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trạch <sup>(3)</sup>	55.475.601.300	55.475.601.300	224.813.312.088	161.392.627.770	118.896.285.618	118.896.285.618
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trạch <sup>(3)</sup>	3.436.845.828	3.436.845.828	1.120.910.721	1.718.422.914	2.839.333.635	2.839.333.635
	3.436.845.828	3.436.845.828	1.120.910.721	1.718.422.914	2.839.333.635	2.839.333.635
	<b>144.476.616.128</b>	<b>144.476.616.128</b>	<b>775.863.556.606</b>	<b>696.911.050.684</b>	<b>223.429.122.050</b>	<b>223.429.122.050</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trạch <sup>(3)</sup>	4.557.756.549	4.557.756.549	-	1.718.422.914	2.839.333.635	2.839.333.635
	<b>4.557.756.549</b>	<b>4.557.756.549</b>	<b>-</b>	<b>1.718.422.914</b>	<b>2.839.333.635</b>	<b>2.839.333.635</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(1.120.910.721)	(1.718.422.914)	(2.839.333.635)	(2.839.333.635)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.120.910.721</b>	<b>1.120.910.721</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 12/04/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết tháng 4/2024;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 1 lần/tháng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 101.693.502.797 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 16.21.00025/HĐTC.QTS ngày 17/08/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
  - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.21.00027/HĐTC.QTS ngày 28/07/2015; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
  - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.21.00019/HĐTC.TNB ngày 15/11/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
  - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.21.00014/HĐTC.TNB ngày 12/04/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
  - Hợp đồng thế chấp lò nung phôi thép số 04/2018/HĐBĐ/NHCT681-TNB ngày 17/10/2018; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
  - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2019/HĐBĐ/NHCT681 ngày 20/02/2019; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/3437683/HĐTD ngày 10/02/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2023;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 73.800.956.388 VND và 1.900.351 USD tương đương 45.095.329.230 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Số dư tại ngày 30/06/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(3.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018-HDCVDADT/NHCT681 - THEP NHA BE ngày 20/02/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dầy;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.754.487.805 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.754.487.805 VND.

- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020 -HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 13/05/2020 và phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 02/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Cải tạo hệ thống
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.084.845.830 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.084.845.830 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm bảo đầy đủ .

**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632	195.179.845.027						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	6.572.398.300	6.572.398.300						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.174.400.000)	(1.174.400.000)						
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	825.037.236	(825.037.236)	-						
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(7.461.344.150)	(7.461.344.150)						
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	4.462.987.068	50.768.769.546	193.116.499.177						
Số dư đầu kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.556.691.172	1.556.691.172						
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.454.129.339	179.985.330.330						

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	VND	VND	VND	(%)	(%)
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	100.080.020.000	100.080.020.000	100.080.020.000	100.080.020.000	69,07%	69,07%
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	14.490.000.000	14.490.000.000	14.490.000.000	14.490.000.000	10,00%	10,00%
- Bà Nguyễn Thủy Ly	21.156.030.000	21.156.030.000	21.156.030.000	21.156.030.000	14,60%	14,60%
- Các cổ đông khác	9.172.720.000	9.172.720.000	9.172.720.000	9.172.720.000	6,33%	6,33%
- Cổ phiếu quỹ	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	0,00%	0,00%
	<b>144.900.000.000</b>	<b>144.900.000.000</b>	<b>144.900.000.000</b>	<b>144.900.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	144.900.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	727.267.321	714.388.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	7.461.344.150
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	7.461.344.150
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.413.337)	(76.802.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(5.413.337)	(76.802.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	721.853.984	8.098.930.290

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.490.000	14.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	123	123
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.489.877	14.489.877
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	<b>4.462.987.068</b>	<b>4.462.987.068</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Theo Hợp đồng cho thuê nhà số 44HĐ/NBS ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C thuê toàn bộ căn nhà số 38/5 Bé Văn Cẩm, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá cho thuê (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng) là 25.000.000 VND/tháng trong 03 năm tính từ ngày 01/01/2021. Theo hợp đồng này, khách hàng phải trả tiền thuê nhà định kỳ hằng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.062.813.300	4.007.170.050
- Trên 1 năm đến 5 năm	16.251.253.200	20.035.850.250
- Trên 5 năm	57.633.719.326	77.947.785.826

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m<sup>2</sup>/năm tính từ 01/12/2010 đến hết thời hạn thuê. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Phẩm chất	30/06/2023	01/01/2023
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	1.540.566	1.190.834

d) Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)

	30/06/2023	01/01/2023
	1.114,00	239.448,03

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	715.150.409.426	1.170.779.498.985
Doanh thu gia công	1.769.599.650	-
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	13.449.216.700	22.792.859.500
	<b>730.369.225.776</b>	<b>1.193.572.358.485</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>499.053.471.049</b>	<b>863.514.040.554</b>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.471.005.795	10.169.699.501
	<b>3.471.005.795</b>	<b>10.169.699.501</b>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	678.647.044.016	1.115.655.035.566
Giá vốn gia công	1.759.385.054	-
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	13.482.798.825	23.098.558.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	955.661.681	817.352.440
	<b>694.844.889.576</b>	<b>1.139.570.946.606</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>51.381.062.725</b>	<b>186.529.663.856</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.494.894	11.444.793
Lãi bán hàng trả chậm	42.853.897	23.652.609
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	781.214.921	1.183.511.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	42.543.738
	<b>834.563.712</b>	<b>1.261.153.121</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>42.853.897</b>	<b>23.652.609</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.656.707.622	7.255.524.831
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	33.149.101	570.766.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	599.780.938	385.167.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	548.374.479	-
	<b>7.838.012.140</b>	<b>8.211.459.315</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>33.149.101</b>	<b>3.859.151</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.895.548	678.349.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.566.174.250	4.074.079.704
Chi phí khác bằng tiền	1.891.927.347	5.794.268.766
	<b>5.809.997.145</b>	<b>10.546.697.823</b>
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>1.119.002.977</b>	<b>2.788.700.915</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.485.426.627	1.556.243.758
Chi phí nhân công	7.017.927.483	7.509.011.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.405.049	987.555.708
Thuế, phí, lệ phí	2.253.462.536	2.157.159.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.414.548.662	4.018.823.085
Chi phí khác bằng tiền	2.959.464.061	2.233.877.478
	<b>17.033.234.418</b>	<b>18.462.671.582</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>64.800.000</b>	<b>64.800.000</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.454.545	-
Xi vảy cán	240.181.680	218.072.890
Thu nhập khác	145.454.619	136.363.639
	<b>425.090.844</b>	<b>354.436.529</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định do ngưng sản xuất	369.124.509	-
Các khoản bị phạt	65.731	519.418
Chi phí khác	801	738
	<b>369.191.041</b>	<b>520.156</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.262.550.217	8.225.953.152
Các khoản điều chỉnh tăng	1.630.396.971	84.519.418
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	66.000.000	84.000.000
- <i>Các khoản phạt</i>	65.731	519.418
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	548.374.479	-
- <i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020</i>	1.015.956.761	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(363.651.961)	(42.698.308)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	(42.698.308)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(363.651.961)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.529.295.227	8.267.774.262
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>705.859.045</b>	<b>1.653.554.852</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	885.580.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(885.580.226)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>705.859.045</b>	<b>1.653.554.852</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.556.691.172	6.572.398.300
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.556.691.172	6.572.398.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	14.489.877
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>107</b>	<b>454</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	697.608.906.532	1.107.179.657.612
Chi phí nhân công	18.798.781.024	20.496.699.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.545.532.240	9.840.277.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.226.438.861	21.735.582.569
Chi phí khác bằng tiền	4.855.351.408	10.185.305.854
	<b>749.035.010.065</b>	<b>1.169.437.522.857</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền	12.757.163.312	-	-	12.757.163.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.661.843.595	-	-	92.661.843.595
	<b>105.419.006.907</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.419.006.907</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	13.979.863.938	-	-	13.979.863.938
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.769.475.396	-	-	71.769.475.396
	<b>85.749.339.334</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>85.749.339.334</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	223.429.122.050	-	-	223.429.122.050
Phải trả người bán, phải trả khác	97.858.955.759	-	-	97.858.955.759
Chi phí phải trả	4.700.007.702	-	-	4.700.007.702
	<b>325.988.085.511</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>325.988.085.511</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	144.476.616.128	1.120.910.721	-	145.597.526.849
Phải trả người bán, phải trả khác	32.425.995.729	-	-	32.425.995.729
Chi phí phải trả	2.870.893.065	-	-	2.870.893.065
	<b>179.773.504.922</b>	<b>1.120.910.721</b>	<b>-</b>	<b>180.894.415.643</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	774.092.871.845	1.116.937.254.325
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	696.911.050.684	1.199.491.230.430

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>499.053.471.049</b>	<b>863.514.040.554</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	478.446.054.599	838.723.508.554
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	20.467.265.450	24.683.812.800
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	15.291.200
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	140.151.000	91.428.000
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)</b>	<b>51.381.062.725</b>	<b>186.529.663.856</b>
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	14.799.290.000	32.181.131.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	22.656.426.000	62.924.356.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	-	2.036.690.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	44.157.285.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	13.397.924.000	45.172.560.950
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	18.602.725	21.590.906
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	36.050.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	508.820.000	-
<b>Doanh thu phạt lãi chậm trả</b>	<b>42.853.897</b>	<b>23.652.609</b>
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	42.853.897	23.652.609
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>33.149.101</b>	<b>3.859.151</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	33.149.101	3.859.151
<b>Phí sử dụng thương hiệu</b>	<b>1.119.002.977</b>	<b>2.788.700.915</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.119.002.977	2.788.700.915
<b>Chi phí thuê văn phòng</b>	<b>64.800.000</b>	<b>64.800.000</b>
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.800.000	64.800.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>1.283.611.393</b>	<b>1.461.723.217</b>
- Ông Lê Việt	Chủ tịch HĐQT	230.815.100	265.909.650
- Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	103.796.700	-
- Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	184.022.100	215.581.967
- Ông Phạm Công Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	159.810.493	-
- Ông Nguyễn Văn Chánh	Nguyên Chủ tịch HĐQT	121.004.400	293.504.150
- Ông Lê Xuân Anh	Nguyên Thành viên HĐQT	24.000.000	41.000.000
- Ông Võ Trí Nghĩa	Nguyên Thành viên HĐQT	24.000.000	26.000.000
- Ông Trương Bá Liêm	Nguyên Thành viên HĐQT	-	12.000.000
- Ông Đỗ Ngọc Bằng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	63.383.400	209.280.650
- Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban BKS	168.916.100	199.120.650
- Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên BKS	18.000.000	-
- Bà Cù Thụy Thùy Linh	Thành viên BKS	18.000.000	-
- Ông Nguyễn Quốc Anh Dũng	Kế toán trưởng	167.863.100	199.326.150

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

  
Nguyễn Thị Phương  
Người lập

  
Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Tính  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

